



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HUNG PHÚ

84 Phạm Thế Hiển, Phường 2 – Quận 8 - TP. HCM

Điện thoại : 84-8 38 569 096 38 516 023

Fax : 84-8 38501316 38512595

-----ooooOoooo-----

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2012

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG CTY CỔ PHẦN THỦY TINH HUNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011).

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2011	01/01/2011
I	I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	52.580.383.585	45.991.665.026
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.373.038.447	6.314.016.792
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	27.104.153.983	21.945.797.189
3	Hàng tồn kho	16.138.695.904	17.034.773.457
4	Tài sản ngắn hạn khác	964.495.251	697.077.588
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	42.918.710.115	39.675.046.079
1	Tài sản cố định	41.516.150.115	37.521.846.079
	* TSCĐ hữu hình	14.516.295.339	23.620.292.025
	* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.999.854.776	13.901.554.054
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.402.560.000	2.153.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.499.093.700	85.666.711.105
III	NỢ PHẢI TRẢ	52.508.013.707	48.991.633.202
1	Nợ ngắn hạn	28.190.018.038	23.617.514.415
2	Nợ dài hạn	24.317.995.669	25.374.118.787
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.991.079.993	36.675.077.903
1	Vốn chủ sở hữu	42.991.079.993	36.585.164.395
	1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	20.940.000.000	20.940.000.000
	2. Cổ phiếu quỹ (*)	(3.075.000.000)	(3.075.000.000)
	3. Lợi nhuận chưa phân phối	1.944.000.000	1.944.000.000
	4. Các quỹ	23.182.079.993	16.776.164.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.499.093.700	85.666.711.105

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.190.587.910	103.965.577.738
2	Các khoản giảm trừ	177.735.725	374.051.210
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.012.852.185	103.591.526.528
4	Giá vốn hàng bán	88.178.527.256	80.171.094.543
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.834.324.929	23.420.431.985
6	Doanh thu hoạt động tài chính	530.375.737	1.839.049.949
7	Chi phí tài chính	3.788.915.225	3.259.566.153
8	- Trong đó: Lãi vay phải trả	2.914.263.468	3.073.202.173
9	Chi phí bán hàng	8.149.555.975	6.338.571.086
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.708.882.122	7.217.313.599
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.717.347.344	8.444.031.096
12	Thu nhập khác	138.533.107	282.509.458
13	Chi phí khác	30.221.333	1.400.000
14	Lợi nhuận khác	108.311.774	281.109.458
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.825.659.118	8.725.140.554
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.531.976.345	2.190.594.016
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.293.682.773	6.534.546.538
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.810	3.671

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

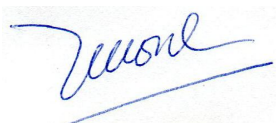
STT	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
1	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	55.06	53.69
2	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	44.94	46.31
3	- Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn (%)	54.98	57.19
4	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	45.02	42.81
5	- Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/ Nợ phải trả)	1.82	1.75
6	- Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	1.87	1.95
7	- Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	0.30	0.27
8	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần (%)	11.42	8.42
9	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	9.33	6.31
10	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản (%)	14.48	10.18
11	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (%)	11.83	7.63

IV. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH :

NỘI DUNG	2011	2010
<u>1/ Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh :</u>		
- Tổng doanh thu thuần về sản xuất kinh doanh	121.012.852.185	103.591.526.528
- Lợi nhuận trước thuế	13.825.659.118	8.725.140.554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm	2.531.976.345	2.190.594.016
- Tổng lợi nhuận sau thuế	11.293.682.773	6.534.546.538
<u>2/ Phân phối lợi nhuận năm :</u>		
- Cổ tức trả cho cổ đông	3.888.000.000	3.499.200.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.665.347.321	2.322.040.102
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	740.568.277	303.534.654
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành Công ty	333.255.725	136.590.594
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	666.511.450	273.181.188

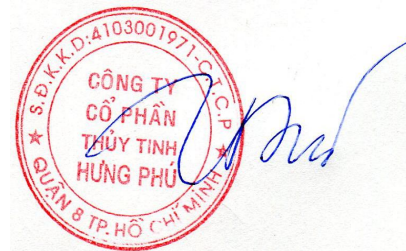
Rất mong được sự chấp thuận của đại hội cổ đông.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG THỊ XUÂN HƯƠNG

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



TRẦN VĂN ĐỨC

Năm 2011			Năm 2010		
52.580.383.585	95.499.093.700	55.06	45.991.665.026	85.666.711.105	53.69
42.918.710.115	95.499.093.700	44.94	39.675.046.079	85.666.711.105	46.31
52.508.013.707	95.499.093.700	54.98	48.991.633.202	85.666.711.105	57.19
42.991.079.993	95.499.093.700	45.02	36.675.077.903	85.666.711.105	42.81
95.499.093.700	52.508.013.707	1.82	85.666.711.105	48.991.633.202	174.86
52.580.383.585	28.190.018.038	1.87	45.991.665.026	23.617.514.415	1.95
8.373.038.447	28.190.018.038	0.30	6.314.016.792	23.617.514.415	26.73
13.825.659.118	#####	11.42	8.725.140.554	#####	8.42
11.293.682.773	#####	9.33	6.534.546.538	#####	6.31
13.825.659.118	95.499.093.700	14.48	8.725.140.554	85.666.711.105	10.18
11.293.682.773	95.499.093.700	11.83	6.534.546.538	85.666.711.105	7.63

#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!